



**Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV
Vietnam Partners**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho
giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014



Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Thông tin về Công ty

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 01/GP-QLĐT ngày 6 tháng 1 năm 2006
74/UBCK-GP ngày 9 tháng 8 năm 2010

Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Bộ Tài chính cấp và có giá trị trong 50 năm. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh một lần trong Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 74/UBCK-GP ngày 9 tháng 8 năm 2010.

Hội đồng Quản trị James W. Lewis Chủ tịch
Lê Đào Nguyên Phó Chủ tịch
Bradley C. LaLonde Thành viên
Võ Bích Hà Thành viên
John Alkire Thành viên độc lập

Ban Giám đốc Nguyễn Nhân Nghĩa Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký Tầng 10, Tòa tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Việt Nam

Đơn vị kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

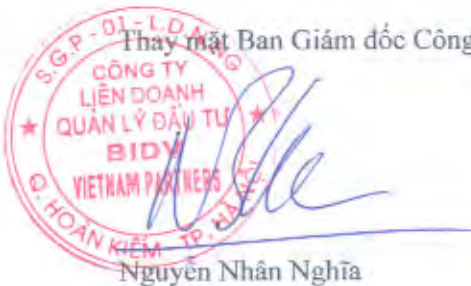
Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV – Vietnam Partners (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 4 đến trang 25 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Thay mặt Ban Giám đốc Công ty,



Nguyễn Nhân Nghĩa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2014



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của của Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 11 tháng 8 năm 2014. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 14-02-102/1



Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Tâm Anh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0651-2013-007-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2014

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B01a - CTQ

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
TÀI SẢN				
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 150)		45.324.811	44.353.503
I	Tiền và các khoản tương đương tiền		14.570.346	17.410.146
1	Tiền	111	570.346	379.946
2	Các khoản tương đương tiền	112	14.000.000	17.030.200
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		29.349.550	25.349.550
1	Đầu tư ngắn hạn	121	29.349.550	25.349.550
III	Các khoản phải thu ngắn hạn		828.005	1.250.230
5	Các khoản phải thu khác	135	828.005	1.250.230
V	Tài sản ngắn hạn khác		576.910	343.577
5	Tài sản ngắn hạn khác	158	576.910	343.577
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 260)		673.283	688.664
II	Tài sản cố định		56.395	71.776
1	Tài sản cố định hữu hình	221	56.395	71.776
	<i>Nguyên giá</i>	222	1.254.165	1.254.165
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	(1.197.770)	(1.182.389)
IV	Tài sản dài hạn khác		616.888	616.888
3	Tài sản dài hạn khác	268	616.888	616.888
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)			45.998.094	45.042.167

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B01a – CTQ

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
NGUỒN VỐN				
A	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)		300	3.413.712
				3.885.354
I	Nợ ngắn hạn		310	3.885.354
2	312	9	1.683.717	1.722.182
4	314	10	1.115.593	968.387
5	315		199.821	915.664
6	316		266.502	263.502
8	319		148.079	15.619
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	42.584.382
				41.156.813
1	411	11	25.000.000	25.000.000
10	420		17.584.382	16.156.813
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300)			430	45.998.094
				45.042.167

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Ngoại tệ các loại	005	5.090.308	7.632.856

Người lập:



Trần Thu Hằng
Kế toán

Người kiểm tra:



Đào Thị Kiều Linh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Nhân Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B02a – CTQ

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND'000
1 Doanh thu	01	12	12.008.438	9.081.497
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		12.008.438	9.081.497
4 Chi phí hoạt động kinh doanh	11	13	3.004.476	3.035.176
5 Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10-11)	20		9.003.962	6.046.321
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.335.516	1.596.299
7 Chi phí tài chính	22		4.247	625
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	14	3.236.359	3.437.850
9 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	30		7.098.872	4.204.145
13 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30)	50		7.098.872	4.204.145
14 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	15	1.471.303	940.348
16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		5.627.569	3.263.797

Người lập:



Trần Thu Hằng
Kế toán

Người kiểm tra:



Đào Thị Kiều Linh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Nhân Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B05a - CTQ

	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	1/1/2013	1/1/2014	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014	30/6/2013	30/6/2014
	VND'000	VND'000	Tăng Giảm	Tăng Giảm	VND'000	VND'000
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25.000.000	25.000.000	-	-	25.000.000	25.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	13.788.572	16.156.813	3.263.797	(5.000.000)	12.052.369	17.584.382
	38.788.572	41.156.813	3.263.797	(5.000.000)	37.052.369	42.584.382

Người lập:



Trần Thu Hằng
Kế toán

Người kiểm tra:



Đào Thị Kiều Linh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Nhân Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2014 (Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B03a - CTQ

	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ phí quản lý quỹ	01	12.008.438	8.920.168
Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.697.499)	(2.578.213)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.110.047)	(974.795)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.598.433)	(4.329.029)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.602.459	1.038.131
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	-	(92.283)
Tiền thu lãi tiền gửi	27	1.757.741	767.026
Tiền thu khác trong kỳ		5.000.000	-
Tiền chi khác trong kỳ		(9.000.000)	(8.540.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.242.259)	(7.865.257)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Phân chia lợi nhuận cho các nhà đầu tư	36	(4.200.000)	(5.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.200.000)	(5.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(2.839.800)	(11.827.126)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	17.410.146	26.647.417
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	14.570.346	14.820.291

Người lập:



Trần Thu Hằng
Kế toán

Người kiểm tra:



Đào Thị Kiều Linh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Nhân Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B09a - CTQ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners (“Công ty”) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam. Các bên liên doanh của Công ty gồm có Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (được thành lập tại Việt Nam) và Công ty Vietnam Partners Investment Management Co., Ltd (được thành lập tại British Virgin Islands) với tỷ lệ góp vốn là 50% của mỗi bên. Các hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý các quỹ đầu tư tại Việt Nam và nước ngoài để thực hiện các hoạt động đầu tư tại Việt Nam; nhận các quỹ ủy thác đầu tư và quản lý các danh mục đầu tư; và cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp trong lĩnh vực tái cơ cấu tài chính, sáp nhập và mua lại, hợp nhất và phân tách các công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có 13 nhân viên, trong đó 5 nhân viên sau đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ:

Tên	Chứng chỉ số	Ngày cấp
Ông Nguyễn Nhân Nghĩa	000645	25/6/2010
Ông Lê Xuân Đồng	000822	26/3/2012
Bà Trần Thị Hồng Minh	000641	25/6/2010
Bà Đỗ Lan Hương	000636	25/6/2010
Bà Hồ Thu Lê	000639	25/6/2010

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc Ban hành chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 125”), Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Ngoài ra, Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập vào trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn đến hàng nghìn ("VND'000").

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-----------|
| • thiết bị văn phòng | 3 - 5 năm |
| • phương tiện vận chuyển | 7 năm |
-

(e) **Các khoản phải trả và chi phí trả trước**

Các khoản phải trả và chi phí trả trước thể hiện theo nguyên giá.

(f) **Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phát sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phát sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(g) Thuế

thăng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(h) Doanh thu

(i) Phí quản lý

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.

(ii) Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích.

(i) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(j) Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, trực tiếp hoặc gián tiếp, hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu các bên đều dưới quyền kiểm soát chung hoặc chịu cùng ảnh hưởng đáng kể như được định nghĩa trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 – Thông tin về các bên có liên quan.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000
Tiền mặt	247.197	248.666
Tiền gửi ngân hàng	323.149	131.280
Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng	14.000.000	17.030.200
	<hr/>	<hr/>
	14.570.346	17.410.146
	<hr/>	<hr/>

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm các khoản bằng các đơn vị tiền tệ khác VND tương đương 241 triệu VND (31/12/2013: 2.783 triệu VND).

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn phản ánh tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm. Lãi suất năm tại ngày cuối kỳ/năm của các khoản tiền gửi bằng Đô la Mỹ là 0,25%/năm (31/12/2013: từ 0,25% đến 0,50%) và bằng Đồng Việt Nam là từ 6,0% đến 7,5%/năm (31/12/2013: kỳ hạn từ 1 tháng đến 1 năm, lãi suất từ 6,5% đến 11,70%).

6. Các khoản phải thu khác

Đây là các khoản lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 1 năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, lãi suất từ 0,25% đến 8%/năm (31/12/2013: từ 0,25% đến 11,7%/năm).

7. Tài sản ngắn hạn khác

	30/6/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000
Tạm ứng cho nhân viên	296.244	250.021
Chi phí trả trước	280.666	93.556
	<hr/>	<hr/>
	576.910	343.577
	<hr/>	<hr/>

8. Tài sản cố định hữu hình

<i>Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014</i>	Dụng cụ văn phòng VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	429.433	824.732	1.254.165
Số dư cuối kỳ	429.433	824.732	1.254.165
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	357.657	824.732	1.182.389
Khấu hao trong kỳ	15.381	-	15.381
Số dư cuối kỳ	373.038	824.732	1.197.770
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	71.776	-	71.776
Số dư cuối kỳ	56.395	-	56.395

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá 1.162 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (31/12/2013: 1.162 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

<i>Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013</i>	Dụng cụ văn phòng VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.016.308	824.732	1.841.040
Tăng trong kỳ	92.284	-	92.284
Xóa sổ	(679.159)	-	(679.159)
Số dư cuối kỳ	429.433	824.732	1.254.165
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	929.900	775.641	1.705.541
Khấu hao trong kỳ	30.560	49.091	79.651
Xóa sổ	(618.184)	-	(618.184)
Số dư cuối kỳ	342.276	824.732	1.167.008
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	86.408	49.091	135.499
Số dư cuối kỳ	87.157	-	87.157

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTQ

9. Phải trả người bán

	30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Phải trả Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Daido - Nhà đầu tư của Quỹ VIF II	1.565.534	1.565.534
Phải trả phí kiểm toán	104.500	104.500
Phải trả khác	13.683	52.148
	1.683.717	1.722.182

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	895.160	533.904
Thuế thu nhập cá nhân	150.314	388.617
Thuế nhà thầu	70.119	45.866
	1.115.593	968.387

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014

	1/1/2014 VND'000	Số phát sinh trong kỳ VND'000	Số đã nộp trong kỳ VND'000	30/6/2014 VND'000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	533.904	1.471.303	(1.110.047)	895.160
Thuế thu nhập cá nhân	388.617	267.784	(506.087)	150.314
Thuế nhà thầu	45.866	95.780	(71.527)	70.119
	968.387	1.834.867	(1.687.661)	1.115.593

Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013

	1/1/2013 VND'000	Số phát sinh trong kỳ VND'000	Số đã nộp trong kỳ VND'000	30/6/2013 VND'000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	805.529	940.348	(974.795)	771.082
Thuế thu nhập cá nhân	208.819	568.753	(416.106)	361.466
Thuế nhà thầu	36.202	94.793	(25.473)	105.522
	1.050.550	1.603.894	(1.416.374)	1.238.070

11. Vốn góp

Vốn pháp định được duyệt và đã góp của Công ty là:

	30/6/2014		31/12/2013	
	VND'000	Tỷ lệ	VND'000	Tỷ lệ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	12.500.000	50%	12.500.000	50%
Vietnam Partner Investment Management Co., Ltd.	12.500.000	50%	12.500.000	50%
	25.000.000	100%	25.000.000	100%

12. Doanh thu

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND'000
Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ (*)	11.857.258	8.920.167
Doanh thu khác	151.180	161.330
	12.008.438	9.081.497

(*) Trong kỳ, Công ty thực hiện việc quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam 1 (VIF1). Quỹ này được thành lập theo giấy phép số 03/UBCK-TLQTV do Ủy ban Chứng khoán cấp ngày 13 tháng 3 năm 2006.

13. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND'000
Chi phí lương, phụ cấp	2.801.985	2.639.056
Chi phí khấu hao và phân bổ	15.381	140.943
Các chi phí hoạt động khác	187.110	255.177
	3.004.476	3.035.176

14. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND'000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.297.041	1.394.941
Chi phí thuê văn phòng	896.629	977.147
Chi phí công cụ, dụng cụ	28.030	3.524
Chi phí khác	1.014.659	1.062.238
	<u>3.236.359</u>	<u>3.437.850</u>

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND'000
Chi phí thuế hiện hành Kỳ hiện hành	1.471.303	940.348

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND'000
Lợi nhuận trước thuế	7.098.872	4.204.145
Thuế tính theo thuế suất của Công ty (20%)	1.419.774	840.829
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	26.710	79.814
Chi phí không được khấu trừ thuế	52.654	51.971
Thu nhập không bị tính thuế từ khoản trợ cấp nhận được từ các đơn vị mà Công ty có đại diện trong Hội đồng Quản trị	(27.835)	(32.266)
	<u>1.471.303</u>	<u>940.348</u>

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTQ

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định tại Thông tư số 100/2004/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2004 và Thông tư số 72/2006/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2006, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm đầu hoạt động, giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo và được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trong thời hạn 10 năm kể từ khi khai trương hoạt động kinh doanh, những năm tiếp theo tính từ năm 2016, công ty sẽ áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Tất cả các mức miễn giảm thuế nêu trên sẽ không áp dụng với thu nhập khác, mà thu nhập khác sẽ chịu mức thuế suất theo quy định. Vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc hội đã phê duyệt Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

16. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ/năm, Công ty có các giao dịch và các số dư chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Giá trị giao dịch		Số dư	
	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND'000	30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam			
Tiền gửi ngắn hạn	57.084.450	48.352.000	43.644.591	38.064.292
Công ty Liên doanh Tháp				
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam				
Tiền thuê văn phòng	896.629	966.380	-	-
Quỹ Đầu tư Việt Nam				
Phí quản lý	11.857.258	8.920.167	-	-
Phải trả khác	-	-	(148.079)	(15.619)
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	1.315.740	1.306.762	266.500	266.501

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTQ

17. Các hoạt động quản lý quỹ

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND'000
Số quỹ do Công ty quản lý	1	1
Số vốn của các quỹ do Công ty quản lý - Quỹ Đầu tư Việt Nam (VND'000)	1.457.784.947	1.457.784.947
Số quỹ thành lập trong năm	-	-
Phí thu được trong năm: - Phí quản lý quỹ (VND'000)	11.857.258 11.857.258	8.920.167 8.920.167

18. Các chỉ tiêu đánh giá

	Đơn vị tính	30/6/2014	31/12/2013
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	1,46%	1,53%
Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	0,12%	0,16%
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	98,54%	98,47%
Tỷ suất lợi nhuận			
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	46,86%	35,47%
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	13,22%	16,94%
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	12,23%	15,47%
Các chỉ tiêu tài chính khác			
Nợ phải trả/Tổng tài sản	%	7,42%	8,63%
Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	Lần	12,87	11,01
Tài sản cố định/Vốn chủ sở hữu	%	0,13%	0,17%
Khả năng thanh toán nhanh (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	Lần	13,28	11,42
Khả năng thanh toán bằng tiền (Tiền và các khoản tương đương tiền/ Nợ ngắn hạn)	Lần	4,27	4,48

19. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khách hàng.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và giá trị của các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	14.323.149	17.161.480
Các khoản đầu tư ngắn hạn	(ii)	29.349.550	25.349.550
Các khoản phải thu	(iii)	828.005	1.250.230
		<hr/>	<hr/>
		44.500.704	43.761.260

(ii) Tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng. Tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng có danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTQ

(iii) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản lãi của các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng. Rủi ro tín dụng liên quan đến các giao dịch chưa thanh toán được xem là rất nhỏ do thời hạn thanh toán ngắn. Ban Giám đốc Công ty tin rằng các khoản phải thu đó có chất lượng tín dụng cao và không cần phải lập dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Giá trị ghi sổ VND'000	Dòng tiền theo hợp đồng VND'000	Trong vòng 1 năm VND'000
Phải trả người bán	1.683.717	1.683.717	1.683.717
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	148.079	148.079	148.079
	1.831.796	1.831.796	1.831.796
Ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Phải trả người bán	1.722.182	1.722.182	1.722.182
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15.619	15.619	15.619
	1.737.801	1.737.801	1.737.801

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà những biến động về tỷ giá hối đoái sẽ ảnh hưởng đến giá trị hợp lý và dòng tiền tương lai của các công cụ tài chính.

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTQ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có số ngoại tệ chịu rủi ro tiền tệ như sau:

	30/6/2014 Nguyên tệ USD (VND'000 tương đương)	31/12/2013 Nguyên tệ USD (VND'000 tương đương)
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	141.722	2.685.322
Đầu tư ngắn hạn	4.849.550	4.849.550
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	(1.565.540)	(1.565.540)
	3.425.177	5.969.332

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/6/2014	31/12/2013
USD/VND	21.300	21.085

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2014. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần VND'000
30/6/2014	
USD (mạnh thêm 2%)	54.803
31/12/2013	
USD (mạnh thêm 2%)	95.510

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Công ty.

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTQ

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi		
Tiền gửi ngân hàng	323.149	131.280
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Các khoản tương đương tiền	14.000.000	17.030.200
Đầu tư ngắn hạn	30.177.555	26.599.780

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 2.585 nghìn VND lợi nhuận thuần của Công ty (31/12/2013: 1.051 nghìn VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(e) Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ VND'000	Giá trị hợp lý VND'000	Giá trị ghi sổ VND'000	Giá trị hợp lý VND'000
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	14.570.346	14.570.346	17.410.146	17.410.146
▪ Đầu tư ngắn hạn	29.349.550	(*)	25.349.550	(*)
▪ Các khoản phải thu khác	828.005	(*)	1.250.230	(*)

Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản phải trả	(1.683.717)	(*)	(1.722.182)	(*)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	(148.079)	(*)	(15.619)	(*)

20. Các yếu tố theo chu kỳ

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

(a) Thuế

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính toán và quyết toán tại thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập của giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 được tính theo thuế suất 20% đối với thu nhập trước thuế từ hoạt động kinh doanh chính và 22% đối với thu nhập trước thuế từ các hoạt động kinh doanh khác của kỳ kết thúc giữa niên độ (Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 và năm kết thúc ngày 31/12/2013: áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% đối với thu nhập trước thuế từ các hoạt động kinh doanh khác).

(b) Tiền thưởng

Tại ngày kết thúc kế toán giữa niên độ, Công ty chưa trích trước các khoản tiền thưởng cho nhân viên. Các khoản tiền thưởng này sẽ được công bố và ghi nhận vào cuối năm.

(c) Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ sẽ được trích lập vào cuối năm tài chính (nếu có).

Người lập:



Trần Thu Hằng
Kế toán

Người kiểm tra:



Đào Thị Kiều Linh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Nhân Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2014